

**CÔNG TY CP
DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh.**

Tên công ty: Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam

Mã chứng khoán: CAV

Địa chỉ trụ sở chính: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Điện thoại: 38299443

Fax: 38299437

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Quang Định

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q1, TPHCM

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 38299443

Fax: 38299437

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam (CADIVI) trân trọng công bố Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021, gồm có:

1/ Báo cáo tài chính hợp nhất (chưa soát xét) Quý IV năm 2021.

2/ Báo cáo tài chính riêng (chưa soát xét) Quý IV năm 2021.

Thông tin này đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam vào ngày 20/01/2022 tại đường dẫn sau: <https://cadivi-vn.com/vn/bao-cao-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính hợp nhất (chưa soát xét) Quý IV năm 2021.
- Báo cáo tài chính riêng (chưa soát xét) Quý IV năm 2021.

Người đại diện theo pháp luật/

Người được ủy quyền công bố thông tin

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC *Ha*

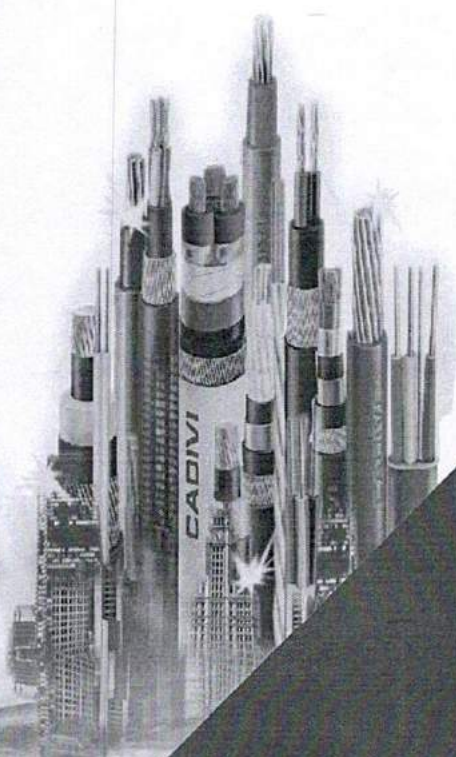


Lê Quang Định

CADIVI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **(Chưa soát xét)** **QUÝ IV-NĂM 2021**



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Vietnam Electric Cable Corporation

Trụ sở: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. HCM, Việt Nam
ĐT. (028) 3829 9443/ 3829 2972 Fax. (028) 3 8299437

www.cadivi.vn



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.156.565.401.917	4.065.245.674.755
110	L. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	65.600.008.248	94.690.644.430
111	1. Tiền		65.600.008.248	94.690.644.430
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		888.129.656.666	2.243.353.236.152
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	862.462.999.308	1.725.263.136.433
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	23.370.924.086	44.555.749.014
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.295.733.272	473.534.350.705
140	IV. Hàng tồn kho	7	4.006.012.179.332	1.653.303.998.772
141	1. Hàng tồn kho		4.015.571.119.984	1.659.239.466.311
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.558.940.652)	(5.935.467.539)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		196.823.557.671	73.897.795.401
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	9.740.800.555	19.720.143.311
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		187.050.703.058	45.610.900.088
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		32.054.058	8.566.752.002
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.492.003.356.541	1.543.259.333.686
220	II. Tài sản cố định		935.436.275.743	1.013.905.280.776
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	875.018.370.666	944.286.982.378
222	- Nguyên giá		1.795.392.564.813	1.728.120.215.728
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(920.374.194.147)	(783.833.233.350)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	60.417.905.077	69.618.298.398
228	- Nguyên giá		91.590.187.562	91.590.187.562
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.172.282.485)	(21.971.889.164)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		262.489.726.852	226.275.266.691
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	262.489.726.852	226.275.266.691
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	10	4.255.681.301	4.255.681.301
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.255.681.301	4.255.681.301
260	VI. Tài sản dài hạn khác		289.821.672.645	298.823.104.918
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	278.133.785.669	294.041.472.566
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		11.687.886.976	4.781.632.352
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.648.568.758.458	5.608.505.008.441

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.849.530.414.623	3.849.934.231.017
310	I. Nợ ngắn hạn		4.451.760.389.174	3.377.474.232.392
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.459.711.111.996	1.580.130.853.945
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	265.160.116.502	239.648.598.780
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	32.950.010.101	44.022.084.975
314	4. Phải trả người lao động		47.794.810.787	72.422.170.333
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	10.138.853.188	8.788.277.681
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	-	3.247.657.105
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	193.343.578.222	38.661.710.588
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	2.356.436.044.662	1.335.960.234.794
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	63.367.088.646	29.154.235.913
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	22.858.775.070	25.438.408.278
330	II. Nợ dài hạn		397.770.025.449	472.459.998.625
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	320.972.358.461	399.365.777.280
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	76.797.666.988	73.094.221.345
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.799.038.343.835	1.758.570.777.424
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.799.038.343.835	1.758.570.777.424
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		576.000.000.000	576.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		576.000.000.000	576.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		330.908.090.000	330.908.090.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(6.220.002.735)	(6.220.002.735)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		108.113.062.534	108.113.062.534
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		790.237.194.036	749.769.627.625
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		511.941.983.752	413.762.863.995
421b	LNST chưa phân phối năm nay		278.295.210.284	336.006.763.630
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.648.568.758.458	5.608.505.008.441



Phạm Thế Hiền
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	3.158.532.965.838	3.209.622.737.380	10.602.405.091.846	10.690.587.823.035
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	39.442.610.752	29.063.021.573	123.309.114.999	111.614.970.128
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	3.119.090.355.086	3.180.559.715.807	10.479.095.976.847	10.578.972.852.907
11	4. Giá vốn hàng bán	27	2.787.036.846.189	2.885.940.043.058	9.507.181.337.830	9.544.283.287.153
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		332.053.508.897	294.619.672.749	971.914.639.017	1.034.689.565.754
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	112.556.563	15.830.762.872	32.397.629.063	57.358.868.076
22	7. Chi phí tài chính	29	69.745.474.043	61.747.396.176	226.031.867.259	216.243.807.784
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		28.682.546.298	19.604.806.076	104.194.198.040	108.565.434.056
25	9. Chi phí bán hàng	30	63.576.058.834	66.184.331.172	226.323.299.363	252.286.451.421
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	39.152.217.954	50.682.291.954	144.021.443.626	136.861.909.350
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		159.692.314.629	131.836.416.319	407.935.657.832	486.656.265.275
31	12. Thu nhập khác	32	6.245.169.892	2.266.291.885	15.208.390.632	15.473.460.625
32	13. Chi phí khác	33	1	1.064.369.807	519.393.234	1.126.322.086
40	14. Lợi nhuận khác		6.245.169.891	1.201.922.078	14.688.997.398	14.347.138.539
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		165.937.484.520	133.038.338.397	422.624.655.230	501.003.403.814
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	30.639.841.302	19.089.667.050	93.746.269.570	95.198.702.594
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		2.922.093.322	6.022.828.271	(6.906.254.624)	12.308.507.590
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>132.375.549.896</u>	<u>107.925.843.076</u>	<u>335.784.640.284</u>	<u>393.496.193.630</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		132.375.549.896	107.925.843.076	335.784.640.284	393.496.193.630

Phạm Thế Hiển
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Trần Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		422.624.655.230	501.003.403.814
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		157.328.110.311	154.063.002.503
03	- Các khoản dự phòng		41.539.771.489	2.124.612.264
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.314.299.352	(1.225.673.984)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(20.864.855.278)	(36.689.580.316)
06	- Chi phí lãi vay		104.194.198.040	108.565.434.056
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		706.136.179.144	727.841.198.337
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.571.633.492.291	(1.080.534.249.055)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.356.331.653.673)	(366.887.332.990)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(346.523.264.141)	1.192.428.568.647
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		25.887.029.653	(117.783.838.637)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	90.000.000.000
14	- Tiền lãi vay đã trả		(102.219.907.363)	(110.987.136.535)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(92.605.505.013)	(107.845.294.964)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.537.106.654)	(11.122.571.442)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(603.560.735.756)	215.109.343.361
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(115.303.796.017)	(212.051.533.775)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4.294.073.632	22.647.604
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		31.007.671.745	29.792.679.988
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(80.002.050.640)	(182.236.206.183)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

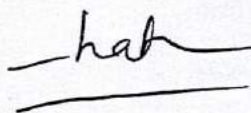
Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		4.209.571.446.857	10.159.086.652.397
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.267.489.055.808)	(10.028.263.795.448)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(287.610.599.000)	(201.275.935.500)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>654.471.792.049</i>	<i>(70.453.078.551)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(29.090.994.347)	(37.579.941.373)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		94.690.644.430	132.270.585.803
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		358.165	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>65.600.008.248</u>	<u>94.690.644.430</u>



Phạm Thế Hiện
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (“Công ty”) là một là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300381564, do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 08 tháng 08 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 7, cấp ngày 16 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai (“Cadivi Đồng Nai”)	Đường số 1, Khu Công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.8 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích hao mòn

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.10 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (ký kết sau năm 2003) có thời hạn từ 38 đến 45 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

2.11 . Các khoản đầu tư*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.12 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.13 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

2.18. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	326.428.573	1.230.623.260
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	65.273.579.675	93.460.021.170
	<u><u>65.600.008.248</u></u>	<u><u>94.690.644.430</u></u>

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng	861.681.506.585	816.189.153.800
- CTY ĐIỆN MÁY TODIMAX	106.931.121.035	111.446.930.252
- CTY QUÝ DẪN	92.331.996.597	143.064.649.926
- TCT ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC	-	60.479.309.173
BQLDA CCT ĐIỆN MIỀN BẮC	80.337.273.076	-
- CÔNG TY ĐỨC TƯỜNG	351.680.906.100	220.274.182.776
- CTY XÂY LẬP ĐIỆN SỐ NĂM	62.258.046.896	119.520.659.188
- Các khoản phải thu khách hàng khác	168.142.162.881	161.403.422.485
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	781.492.723	909.073.982.633
	862.462.999.308	1.725.263.136.433

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	23.370.924.086	44.555.749.014
- CTY TUV SUD VIỆT NAM	-	2.904.478.319
- CTY XD NEWTECONS	1.712.785.189	4.367.137.182
- CTY CP KT&XD SEAREFICO	7.244.650.238	6.630.000.000
- CTY NĂNG LƯỢNG THỦ ĐỘ	1.641.523.319	-
- CTY TNHH TM VÀ KT NGUYỄN ĐỨC THỊNH	1.877.128.734	-
- KINECTRICS	2.832.181.000	2.163.180.000
- GERALD METALS SARL	-	15.704.028.569
- SHANGHAI BYL EQUIPMENT CO., LTD	-	4.932.663.090
- Các khoản trả trước khác	8.062.655.606	7.854.261.854
	23.370.924.086	44.555.749.014

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	386.000.000	-	236.298.674	-
Ký cược, ký quỹ	1.305.757.912	-	1.531.784.032	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108.500.000	-	108.500.000	-
Phải thu khác	495.475.360	-	61.494.027	-

Ký cược, ký quỹ cho các bên liên quan	-	460.000.000.000		
Phải thu khác từ các bên liên quan	-	11.596.273.972		
(Thuyết minh số 37)				
	2.295.733.272	-	473.534.350.705	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	193.813.140.096	-	515.554.239	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.698.177.825.922	-	724.797.641.757	(345.655.453)
Công cụ, dụng cụ	1.048.198.733	-	1.095.667.578	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	249.433.090.941	-	140.899.795.213	-
Thành phẩm	1.839.042.337.080	(9.558.940.652)	770.954.837.603	(5.589.812.086)
Hàng hoá	6.062.353.553	-	4.319.204.868	-
Hàng gửi đi bán	27.994.173.659	-	16.656.765.053	-
	4.015.571.119.984	(9.558.940.652)	1.659.239.466.311	(5.935.467.539)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số đầu kỳ	(5.935.467.539)	(14.145.734.620)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(9.558.940.652)	(5.935.467.539)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	5.935.467.539	14.145.734.620
Số cuối kỳ	(9.558.940.652)	(5.935.467.539)

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
- Dự án CADIVI TOWER	89.092.571.804	47.516.431.855
Dự án Nhà máy sản xuất dây cáp điện tại Cadivi Miền Bắc	-	24.320.743.126
Máy xoắn ghép cáp Bow strander 1+3/1600	-	7.432.823.125
Dây Chuyển Máy Bọc 120+60 (TT Treo)	-	9.105.045.160
Máy kéo nhôm LSD	6.958.156.463	-
Nâng cấp máy kéo 12 đường	2.439.207.940	-
- Máy xoắn 54RFS -2 (TA)	17.016.817.504	-
- Máy kéo đồng lớn DA13_TA	12.313.815.347	-
- Lò ủ nhôm (TA)	3.151.521.590	-
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	4.074.153.840	10.456.741.061
	262.489.726.852	226.275.266.691

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	4.255.681.301		-	4.255.681.301		-
- Vietcombank (VCB)	2.178.670.000	5.081.812.000	-	2.178.670.000	4.947.963.900	-
- Công ty CP Công nghệ cao	1.057.011.301		-	1.057.011.301		-
- Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	1.020.000.000	1.667.247.000	-	1.020.000.000	1.598.730.000	-
	4.255.681.301		-	4.255.681.301		-

Ngày 22/12/2021, VCB chia cổ tức bằng cổ phiếu, tỷ lệ 1000:276, Cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 12%. Số cổ phiếu VCB công ty hiện có là $50.541 + 13.949 = 64.490$ cp.

Ngày 31/12/2021, giá cổ phiếu VCB là 78.800đ, HEM là 14.600đ, Công ty CP Công nghệ cao chưa niêm yết. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa có thông tin kết quả hoạt động SXKD của Công ty CP Công nghệ cao.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	487.484.204.339	1.117.922.093.303	114.116.454.520	8.597.463.566	1.728.120.215.728
- Mua trong kỳ	-	1.097.880.443	1.290.000.000	87.050.000	2.474.930.443
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	771.107.500	78.090.010.199	750.000.000	51.180.000	79.662.297.699
- Thanh lý, nhượng bán	(3.791.000.000)	(8.712.575.274)	(2.209.620.783)	(151.683.000)	(14.864.879.057)
Số dư cuối kỳ	484.464.311.839	1.188.397.408.671	113.946.833.737	8.584.010.566	1.795.392.564.813
- <i>Đã khấu hao hết</i>	<i>42.251.601.173</i>	<i>221.187.268.232</i>	<i>22.672.830.898</i>	<i>2.779.534.827</i>	<i>288.891.235.130</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	133.915.415.670	585.634.716.786	59.319.095.291	4.964.005.603	783.833.233.350
- Khấu hao trong kỳ	25.401.817.738	108.609.007.534	13.216.755.308	900.136.410	148.127.716.990
- Thanh lý, nhượng bán	(1.032.028.340)	(8.198.392.045)	(2.204.652.808)	(151.683.000)	(11.586.756.193)
Số dư cuối kỳ	158.285.205.068	686.045.332.275	70.331.197.791	5.712.459.013	920.374.194.147
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	353.568.788.669	532.287.376.517	54.797.359.229	3.633.457.963	944.286.982.378
Tại ngày cuối kỳ	326.179.106.771	502.352.076.396	43.615.635.946	2.871.551.553	875.018.370.666

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	51.207.049.920	40.383.137.642	91.590.187.562
Số dư cuối kỳ	51.207.049.920	40.383.137.642	91.590.187.562
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	12.695.602.409	9.276.286.755	21.971.889.164
- Khấu hao trong kỳ	1.033.959.422	8.166.433.899	9.200.393.321
Số dư cuối kỳ	13.729.561.831	17.442.720.654	31.172.282.485
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	38.511.447.511	31.106.850.887	69.618.298.398
Tại ngày cuối kỳ	37.477.488.089	22.940.416.988	60.417.905.077

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	945.174.425	358.511.723
Lãi mua hàng trả chậm, phí LC Upas	3.775.133.701	2.937.415.746
Chi phí bảo trì, sửa chữa lớn TSCĐ	1.937.569.163	3.119.978.804
Chi phí thuê đất, cửa hàng, phí sử dụng đất, quản lý KCN...	464.557.547	-
Chi phí pano quảng cáo	854.340.894	1.448.205.804
Cp sản xuất thử	-	10.708.443.377
Chi phí thử nghiệm, chứng nhận	1.240.125.950	-
Chi phí bảo hiểm	150.000.000	101.284.175
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	373.898.875	1.046.303.682
	9.740.800.555	19.720.143.311
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.310.787.975	7.966.743.658
Sửa chữa lớn TSCĐ	14.043.852.182	13.179.550.873
Thuê CSHT, cửa hàng	129.914.483.937	133.923.048.786
Tiền thuê đất trả trước	122.960.117.600	134.909.115.509
Chi phí pano quảng cáo	1.549.926.380	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.354.617.595	4.063.013.740
	278.133.785.669	294.041.472.566

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	1.309.347.316.723	1.309.347.316.723	1.457.415.453.536	1.457.415.453.536
CTY CP TM&DV VIỆT KIM	74.325.483.253	74.325.483.253	-	-
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ RÓ BỐT	-	-	62.380.839.343	62.380.839.343
- CTY TNHH SAO KIM BK	-	-	50.697.056.791	50.697.056.791
CTY TNHH TM VÀ KT NGUYỄN ĐỨC THỊNH	2.683.128.734	2.683.128.734	-	-
CTY NHỰA THÀNH CÔNG	31.314.217.441	31.314.217.441	12.797.694.250	12.797.694.250
CÔNG TY TNHH NHỰA & HÓA CHẤT TPC VINA	26.172.300.000	26.172.300.000	9.079.840.000	9.079.840.000
LS NIKKO COPPER INC.	1.076.454.136.689	1.076.454.136.689	1.239.139.294.399	1.239.139.294.399
POSCO International Corporation	10.410.692.833	10.410.692.833	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	87.987.357.773	87.987.357.773	83.320.728.753	83.320.728.753
(Thuyết minh số 37)	150.363.795.273	150.363.795.273	122.715.400.409	122.715.400.409
	1.459.711.111.996	1.459.711.111.996	1.580.130.853.945	1.580.130.853.945

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	264.888.601.079	237.266.605.068
CTY MAI TIẾN PHÁT	50.162.156.400	35.951.226.933
CTY QUÝ DẪN	39.856.875.903	77.017.614.186
CT PHÚ THỊNH	23.439.567.092	4.904.414.763
CT NAM HÀ NỘI	6.388.869.979	11.608.769.335
CÔNG TY ĐỨC TƯỜNG	39.959.781.600	28.821.400.000
CÔNG TY ĐẠI VIỆT	13.894.355.000	7.907.480.997
SOLAR RAYS	2.806.772.844	4.031.440.180
- Phải trả đối tượng khác	88.380.222.261	67.024.258.674
Các bên liên quan trả trước		
(Thuyết minh số 37)	271.515.423	2.381.993.712
	265.160.116.502	239.648.598.780

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	13.403.039.622	15.114.627.283	(17.773.970.225)	10.743.696.680
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	3.837.741.025	(3.837.741.025)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	27.923.365.694	85.321.980.457	(92.605.505.013)	20.639.841.138
Thuế Thu nhập cá nhân	2.408.602.829	11.475.222.666	(12.595.541.145)	1.288.284.350
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	2.808.701.030	(2.808.701.030)	-
Các loại thuế khác	287.076.830	318.297.462	(327.186.359)	278.187.933
Phí, lệ phí và các	-	93.439.683	(93.439.683)	-
	44.022.084.975	118.970.009.606	(130.042.084.480)	32.950.010.101

b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	45.610.900.088	141.439.802.970	-	187.050.703.058
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.424.289.113	-	(8.424.289.113)	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.454.567.701	(1.454.567.701)	-
Các loại thuế khác	142.462.889	24.542.362	(134.951.193)	32.054.058

Các loại thuế khác: thuế nhà thầu cho dịch vụ kỹ thuật, tuy nhiên, do tình hình dịch Covid nên chuyên gia không sang được nên đã điều chỉnh lại hợp đồng giảm dịch vụ kỹ thuật, phần thuế nhà thầu đã nộp sẽ được hoàn lại.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	4.315.863.147	2.569.459.513
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	147.714.440	-
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	4.393.761.375	4.939.151.375
- Chi phí quản lý	794.444.799	324.748.001
- Chi phí phải trả khác	487.069.427	954.918.792
	10.138.853.188	8.788.277.681
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	10.138.853.188	8.788.277.681

18 . DOANH THU CHUA THỰC HIỆN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu bán trả chậm (lãi trả chậm)	-	3.247.657.105
	<u>-</u>	<u>3.247.657.105</u>

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	4.436.140	4.180.860
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	52.530.542.340	29.094.890.801
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.962.080.950	5.125.529.950
- Phải trả khác (tiền điều chỉnh giảm)	-	480.134.247
- Phải trả Ngân hàng thanh toán L/C Upas	131.558.145.636	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.288.373.156	3.956.974.730
	<u>193.343.578.222</u>	<u>38.661.710.588</u>

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/21</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	54.898.062.146	29.154.235.913
- Dự phòng phải trả khác	8.469.026.500	-
	<u>63.367.088.646</u>	<u>29.154.235.913</u>
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	76.797.666.988	73.094.221.345
	<u>76.797.666.988</u>	<u>73.094.221.345</u>

21 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	25.438.408.278	7.534.383.940
Trích lập trong kỳ	7.869.923.873	31.989.619.243
Sử dụng trong kỳ	(10.449.557.081)	(14.297.152.905)
Điều chỉnh trong kỳ	-	211.558.000
Số dư cuối kỳ	<u>22.858.775.070</u>	<u>25.438.408.278</u>

. 22. VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.219.272.965.532	1.219.272.965.532	11.678.020.233.430	10.662.295.959.912	2.234.997.239.050	2.234.997.239.050
- Vay ngân hàng	1.219.272.965.532	1.219.272.965.532	11.678.020.233.430	10.662.295.959.912	2.234.997.239.050	2.234.997.239.050
Vay dài hạn đến hạn trả	116.687.269.262	116.687.269.262	121.455.241.289	116.703.704.939	121.438.805.612	121.438.805.612
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	116.687.269.262	116.687.269.262	121.455.241.289	116.703.704.939	121.438.805.612	121.438.805.612
	1.335.960.234.794	1.335.960.234.794	11.799.475.474.719	10.778.999.664.851	2.356.436.044.662	2.356.436.044.662
Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	399.365.777.280	399.365.777.280	43.061.822.470	121.455.241.289	320.972.358.461	320.972.358.461
	399.365.777.280	399.365.777.280	43.061.822.470	121.455.241.289	320.972.358.461	320.972.358.461

22 . VAY

22.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/12/2021		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CNTPHCM	566.569.950.313	566.569.950.313	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 06 tháng 5 năm 2022	3,5%-4%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP XNK VN -CN TPHCM	314.000.000.000	314.000.000.000	Kỳ hạn vay 4 -5tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 15 tháng 4 năm 2022	3,5-3,8%	"
Ngân hàng Bangkok Bank-TPHCM	112.500.000.000	112.500.000.000	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 17 tháng 06 năm 2022	2,8-3,2%	"
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited - TPHCM	117.324.711.219	117.324.711.219	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 12 tháng 4 năm 2022	3,50%	"
Ngân hàng HSBC VN	182.639.144.476	182.639.144.476	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả khi đáo hạn . Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 18 tháng 04 năm 2022	3,1%-3,5%	"
Ngân hàng Cathay United Bank CN Chu Lai	182.048.052.831	182.048.052.831	Kỳ hạn vay 4tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 16 tháng 2 năm 2022	3,2%	"
Ngân hàng TMCP Công thương VN -CN TPHCM	314.547.063.668	314.547.063.668	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 2 tháng 5 năm 2022	3,50%	"
Ngân hàng MayBank	60.000.000.000	60.000.000.000	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả một lần khi bắt đầu giải ngân . Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 18 tháng 03 năm 2022	3,25%	"
Ngân hàng KASIKORNBANK TP.HCM	230.000.000.000	230.000.000.000	Kỳ hạn vay 4tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 4 năm 2022	3,4%	"
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đồng Nai	115.332.759.971	115.332.759.971	Kỳ hạn vay từ 3 tháng.Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn từ ngày 10 đến ngày 28 tháng 02 năm 2022	3,50%	"

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Consolidated Financial Statement

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2021

NH TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - CN Đồng Nai	40.035.556.572	40.035.556.572	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn từ ngày 22 tháng 01 năm 2022 đến 08 tháng 02 năm 2022	3,50%	"
Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN -CN TPHCM	18.710.055.000	18.710.055.000	Vay dài hạn đến hạn trả- 3 tháng trả gốc và lãi	7,60%	Quyền sử dụng đất TPT và tài sản bảo đảm
Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	17.964.072.518	17.964.072.518	Vay dài hạn đến hạn trả- 6 tháng trả gốc , trả lãi hàng tháng	7,51%	Quyền sử dụng đất Hòa Cầm, MMTB tại NM CDV Miền Trung Hòa Cầm Đà Nẵng
Dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng Standard Chartered	84.764.678.093	84.764.678.093	Vay dài hạn đến hạn trả- 3 tháng trả gốc và trả lãi 3 tháng	5,51-8,55%	Quyền sử dụng đất 70-72 NKKN+MMTB hình thành từ VV 5DA, thư BL của tập đoàn GeLex, Các tài khoản thanh toán hiện tại & tương lai tại NH
TỔNG CỘNG	2.356.436.044.661	2.356.436.044.661			

22.2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/12/2021		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	53.892.217.553	53.892.217.553	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 10 năm 2025	7,51%	Quyền sử dụng đất Hòa Cầm, MMTB tại NM CDV Miền Trung Hòa Cầm Đà Nẵng
Ngân hàng Standard Chartered	95.311.128.224	95.311.128.224	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay và nợ gốc trả hàng quý	5,51%	MMTB được tài trợ bởi khoản vay tại NMMB, TPT, LT + Thư bảo lãnh của TCTy
Ngân hàng Standard Chartered-DA CADIVI TOWER	87.428.147.743	87.428.147.743	Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng quý	8,55%	Quyền sử dụng đất và tài sản tại 70-72 NKKN+ Thư bảo lãnh của TCTy
Ngân hàng Standard Chartered	84.340.864.941	84.340.864.941	Kỳ hạn vay 7 năm. Kỳ tính lãi tối đa 3 tháng, kỳ tính lãi đầu tiên là 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Ngày đáo hạn cuối cùng: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (10/12/2019).	5,55%	Nhà xưởng, tài sản hình thành từ khoản vay của CADIVI Đồng Nai
TỔNG CỘNG	320.972.358.461	320.972.358.461			

22.3 Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2021</u>	
	VND	Nguyên tệ
Trong vòng một năm	121.438.805.612	121.438.805.612
Trong năm thứ hai	116.533.194.992	116.533.194.992
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	190.634.719.089	190.634.719.089
Sau năm năm	13.804.444.380	13.804.444.380
	<u>442.411.164.073</u>	<u>442.411.164.073</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	121.438.805.612	121.438.805.612
Số phải trả sau 12 tháng	<u>320.972.358.461</u>	<u>320.972.358.461</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2021

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Năm 2020</i>						
Số dư đầu năm trước	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	589.476.058.238	1.598.277.208.037
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	393.496.193.630	393.496.193.630
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(201.213.005.000)	(201.213.005.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(31.989.619.243)	(31.989.619.243)
Số dư cuối 31/12/2020	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	749.769.627.625	1.758.570.777.424
<i>Năm 2021</i>						
Số dư đầu năm nay	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	749.769.627.625	1.758.570.777.424
nay	-	-	-	-	339.455.033.398	339.455.033.398
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(287.447.150.000)	(287.447.150.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(7.869.923.873)	(7.869.923.873)
Số dư cuối năm nay	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	793.907.587.150	1.802.708.736.949

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn góp của công ty mẹ (Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex)	553.886.350.000	553.886.350.000	550.886.350.000	550.886.350.000
-Vốn góp của cổ đông khác	22.113.650.000	22.113.650.000	25.113.650.000	25.113.650.000
Cộng	576.000.000.000	576.000.000.000	576.000.000.000	576.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

Vốn cổ phần	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Số đầu kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.600.000	57.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.489.430	57.489.430
- Cổ phiếu phổ thông	57.489.430	57.489.430
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	110.570	110.570

e) Cổ tức

	Năm 2021	Năm 2020
Cổ tức công bố	287.447.150.000	345.600.000.000

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	8.207.289.265	11.755.596.880
Doanh thu bán thành phẩm	3.083.746.258.531	3.196.947.976.865
Doanh thu cung cấp dịch vụ	192.388.024	919.163.635
Doanh thu bán nguyên vật liệu	66.387.030.018	-
	<u>3.158.532.965.838</u>	<u>3.209.622.737.380</u>

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	39.442.610.752	28.455.960.917
Hàng bán bị trả lại	-	607.060.656
	<u>39.442.610.752</u>	<u>29.063.021.573</u>

26 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	8.207.289.265	11.755.596.880
Doanh thu bán thành phẩm	3.044.303.647.779	3.167.884.955.292
Doanh thu cung cấp dịch vụ	192.388.024	919.163.635
Doanh thu bán nguyên vật liệu	66.387.030.018	-
	<u>3.119.090.355.086</u>	<u>3.180.559.715.807</u>
Trong đó:		
- Doanh thu đối với các bên khác	3.090.104.610.286	2.565.514.786.035
- Doanh thu đối với bên liên quan	28.985.744.800	615.044.929.772

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2021	Quý 4/2020 (Phân loại lại)
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	6.749.514.714	9.403.484.643
Giá vốn bán thành phẩm	2.716.090.892.913	2.889.025.407.010
Giá vốn cung cấp dịch vụ	186.354.178	814.782.488
Giá vốn nguyên vật liệu	66.162.698.461	-
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.152.614.077)	(13.303.631.083)
	<u>2.787.036.846.189</u>	<u>2.885.940.043.058</u>

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	51.907.363	47.366.457
Lãi bán hàng trả chậm	-	2.605.375.253
Cổ tức, lợi nhuận được chia	60.649.200	40.432.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	3.513.829.154
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1.215.211.263
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	8.408.547.945
	112.556.563	15.830.762.872

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	28.682.546.298	19.604.806.076
Lãi ký quỹ	689.443.902	1.341.123.277
Chiết khấu thanh toán	36.671.488.602	38.264.394.912
Chi phí do mua hàng lãi trả chậm và phí	2.886.360.280	2.201.020.115
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	89.241.216	135.549.060
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	726.393.745	16.950.105
Chi phí tài chính khác	-	183.552.631
	69.745.474.043	61.747.396.176

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2021	Quý 4/2020 (Phân loại lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.121.939.550	12.183.699.138
Chi phí nhân công	13.444.835.025	18.615.720.963
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.194.768.512	1.077.636.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.462.201.447	25.535.122.225
Chi phí khác bằng tiền	11.254.014.998	14.801.692.765
Dự phòng bảo hành sản phẩm	6.098.299.302	(6.029.540.030)
	63.576.058.834	66.184.331.172

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	768.466.563	1.165.982.971
Chi phí nhân công	17.790.522.576	31.419.597.614
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.987.669.245	2.431.677.425
Thuế, phí, lệ phí	26.865.286	72.608.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.756.719.748	8.382.663.780
Chi phí khác bằng tiền	10.821.974.536	7.209.761.619
	<u>39.152.217.954</u>	<u>50.682.291.954</u>

32 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	540.000.000	-
Thu nợ khó đòi đã xử lý	520.846.016	11.177.088
Lãi vay được hỗ trợ bởi UBND TPHCM	829.738.111	438.593.250
Thu lãi nợ quá hạn	3.741.639.175	1.206.136.382
Thu nhập xử lý thừa kiểm kê	24.640.089	170.331.239
Thu nhập khác	588.306.501	440.053.926
	<u>6.245.169.892</u>	<u>2.266.291.885</u>

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản	-	5.182.049
Các khoản phạt	-	228.008.193
Tiền thuế truy thu	-	831.178.500
Các khoản khác	1	1.065
	<u>1</u>	<u>1.064.369.807</u>

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.313.484.821.217	2.526.674.885.735
Chi phí nhân công	73.934.075.588	111.744.144.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.561.433.436	39.487.756.254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.990.838.588	64.193.607.423
Chi phí khác bằng tiền	56.824.382.674	51.460.344.230
	<u>2.548.795.551.503</u>	<u>2.793.560.738.342</u>

35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	165.937.484.520	133.038.338.397
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	33.187.496.903	26.607.667.678
- Chi phí không được trừ	386.567.560	1.271.981.042
- Dự phòng nợ phải thu đủ điều kiện được trừ	(470.316.564)	(333.876.507)
- Dự phòng hàng tồn kho	(643.687.331)	(2.660.726.216)
- Dự phòng phải trả khác	1.693.805.300	(620.276.000)
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại lợi nhuận chưa thực hiện	(3.501.894.726)	(2.407.949.546)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các HĐ khác không chịu	(12.129.840)	(8.086.560)
- Khác	-	(2.759.066.841)
Chi phí thuế TNDN	<u>30.639.841.302</u>	<u>19.089.667.050</u>

36 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Bảng Cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Năm 2021	Năm 2020
<i>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</i>				
Lãi chưa thực hiện	2.910.234.119	8.143.899.319	(5.233.665.200)	9.154.580.381
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.080.237.307	334.326.809	745.910.498	891.597.793
Dự phòng hàng tồn kho	1.187.093.508	1.911.788.130	(724.694.622)	1.642.053.416
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	-	-
Dự phòng mất việc làm	-	1.693.805.300	(1.693.805.300)	620.276.000
Các khoản khác	(395.932.582)	(395.932.582)	-	-
	<u>4.781.632.352</u>	<u>11.687.886.976</u>	<u>(6.906.254.624)</u>	<u>12.308.507.590</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			-	<u>(6.906.254.624)</u>
				<u>12.308.507.590</u>

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ	120.000.000	120.000.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.615.699.193.399	2.316.290.885.116
		Hoàn trả khoản vay	77.000.000.000	-
		Đi vay	77.000.000.000	-
		Lãi đi vay	240.493.150	-
		Rút ký quỹ	460.000.000.000	-
		Ký quỹ	300.000.000.000	180.000.000.000
		Đặt cọc	-	160.000.000.000
		Lãi ký quỹ	13.233.760.148	-
		Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL
Doanh thu cung cấp dịch vụ	788.149.310			-
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex	Công ty mẹ	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	-	19.221.789.800
		Mua hàng hóa và dịch vụ	91.435.663.812	892.104.909.343
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex	Công ty liên quan	Cổ tức chi trả	275.743.175.000	137.721.587.500
		Lãi ký quỹ	1.528.767.123	13.512.328.767
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Rút ký quỹ	300.000.000.000	-
		Doanh thu bán thành phẩm, NVL	3.899.275.998	69.784.685.862
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	345.198.720	94.340.540
		Mua hàng hóa và dịch vụ	522.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm, NVL	151.332.356.217	1.314.896.916.211
		Mua hàng hóa và dịch vụ	534.648.673.996	172.838.542.955
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Lãi bán hàng trả chậm	3.218.335.481	9.094.111.097

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Phải thu bán thành phẩm, NVL	-	19.221.789.800
		Phải thu bán thành phẩm, hàng hóa	781.492.723	583.838.301
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Phải thu bán hàng hóa, NVL	-	889.268.354.532
			781.492.723	909.073.982.633

Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex		Phải thu lãi ký quỹ	-	11.596.273.972
			-	11.596.273.972
Phải trả người bán				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty liên quan	Phải trả mua NVL, hàng hóa	74.290.700.283	10.690.833.979
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex		Phải trả mua NVL, hàng hóa	-	62.451.537.432
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land		Phải trả dịch vụ tư vấn	-	939.400.000
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Phải trả mua NVL	76.073.094.990	48.633.628.998
			150.363.795.273	122.715.400.409
Người mua trả tiền trước				
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Ứng trước tiền hàng	271.515.423	459.814.732
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex		Ứng trước tiền hàng	-	1.922.178.980
			271.515.423	2.381.993.712
Ký cược, ký quỹ				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty liên quan	Ký quỹ mua đồng, đặt cọc mua công ty	-	160.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Ký quỹ mua đồng	-	300.000.000.000
			-	460.000.000.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Thu nhập	
	Năm 2021	Năm 2020
Hội đồng quản trị	1.881.730.000	2.076.000.000
Ban Điều hành	17.814.266.937	21.197.571.626
Ban Kiểm soát	1.105.065.688	-

38 . CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2021

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 4 năm 2021 (31/12/2021) đến ngày lập Báo cáo tài chính, không có sự kiện gì xảy ra.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 4/2020, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 4/2020, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Một số chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ báo cáo quý 4/2020 được phân loại lại để phù hợp với số liệu so sánh của năm nay, cụ thể như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	Mã số	Quý 4/2020 (Số đã báo cáo)	Số phân loại lại	Quý 4/2020 (Phân loại lại)	Nội dung
Giá vốn hàng bán	11	2.900.971.007.442	(15.030.964.384)	2.885.940.043.058	
Chi phí bán hàng	25	51.153.366.788	15.030.964.384	66.184.331.172	Điều chỉnh chi phí khuyến mại có điều kiện từ chi phí bán hàng sang giá vốn hàng bán

40 . GIẢI THÍCH NGUYÊN NHÂN TĂNG/GIẢM LỢI NHUẬN

Báo cáo tài chính công ty hợp nhất quý 4 năm 2021 có kết quả lợi nhuận kế toán sau thuế là 132,375 tỷ đồng, tăng so với cùng kỳ năm 2020 là 107,925 tỷ đồng, biến động tăng 24,450 tỷ (tương ứng tăng 22,65%). Theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài Chính ban hành, Công ty giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận như sau:

+ Quý 4/2021, do công kiểm soát tốt chi phí và cải tiến công nghệ thường xuyên nên tỷ trọng giá vốn hàng bán/ doanh thu thuần giảm, góp phần làm lợi nhuận tăng.

Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh ngày 14 tháng 01 năm 2022